BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2403 /QĐ-ĐHLĐXH

*Hà Nội, ngày 03 tháng 9 năm 2020*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của Giảng viên Trường Đại học Lao động – Xã hội

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

*Căn cứ Nghị định 168/2018/NĐ-CP ngày 28/12/2018 của Chính phủ về công tác Quốc phòng ở Bộ, ngành trung ương và địa phương;*

*Căn cứ Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ chính sách đối với cán bộ Đoàn TNCSHCM, Hội sinh viên Việt Nam, Hội liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề;*

*Căn cứ Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BQP-BCA-BNV-BTC ngày 16/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ , chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng an ninh;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ giảm định mức giờ dạy cho giáo viên, giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;*

*Căn cứ Quyết định số 1263/QĐ-LĐTBXH ngày 07/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-LĐTBXH ngày 08/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc kiện toàn cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chế độ làm việc của Giảng viên cơ sở giáo dục đại học;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1**. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc của Giảng viên Trường Đại học Lao động – Xã hội.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 593/ QĐ-ĐHLĐXH ngày 29/3/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội quy định chế độ làm việc ủa Giảng viên. Ngoài ra, các nội dung trong các quy định khác của Trường trái với quy định này đều bãi bỏ.

**Điều 3.** Trưởng phòng Hành chính- Tổng hợp, Trưởng phòng Quản lý đào tạo, Trường phòng Kế toán – Tài chính, Giám đốc Cơ sở II, Giám đốc Cơ sở Sơn Tây và trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG XÃ HỘI

**Hà Xuân Hùng**

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- GĐ CSII, CSST;
- Trưởng các đơn;
- Lưu: VT, TCHCTH, QLĐT.

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA GIẢNG VIÊN
## Trường Đại học Lao động – Xã hội

*( Ban hành kèm theo Quyết định số: 2403/QĐ-ĐHLĐXH ngày 03/9/2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Lao động – Xã hội)*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định chế độ làm việc đối với giảng viên Trường đại học Lao động – Xã hội, bao gồm: nhiệm vụ của các chức danh giảng viên; thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy và chế độ làm việc vượt định mức lao động.

2. Quy định này áp dụng đối với giảng viên đang giảng dạy tại Trụ sở chính, Cơ sở II và Cơ sở Sơn Tây, bao gồm giảng viên theo Hợp đồng làm việc và Hợp đồng lao động có thời hạn từ 12 tháng trở lên.

3. Quy định này không áp dụng đối với giảng viên kiêm chức, giảng viên thỉnh giảng.

### Điều 2. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên

**1. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên**

Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập, cụ thể:

***1.1. Nhiệm vụ của Giảng viên cao cấp (hạng I), Mã số: V.07.01.01***

a) Giảng dạy trình độ cao đẳng, đại học trở lên; hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp cao đẳng, đại học; hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ;

b) Chủ trì xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo). Chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng nội dung, chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

d) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; định hướng nghiên cứu khoa học cho tổ, nhóm chuyên môn;

đ) Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia

nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của bộ môn và chuyên ngành;

e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

g) Tổ chức hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học; hướng dẫn sinh viên phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của sinh viên để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng;

h) Tổ chức hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng và an ninh;

i) Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

k) Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn hoặc chuyên ngành;

l) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

***1.2. Nhiệm vụ của Giảng viên chính (hạng II), Mã số: V.07.01.02***

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học;

b) Tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

c) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao đảm nhiệm;

d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo. Chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

đ) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học. Tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học;

e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

g) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập;

h) Tham gia hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng và an ninh;

i) Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

k) Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn hoặc chuyên ngành;

l) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

***1.3. Nhiệm vụ của Giảng viên (hạng III), Mã số: V.07.01.03***

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp trình độ cao đẳng, đại học. Giảng viên trong thời gian làm công tác trợ giảng thực hiện hỗ trợ giảng viên,

giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành và chấm bài;

b) Tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

c) Tham gia xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình đào tạo; tham gia đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên;

d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo;

đ) Tổ chức và tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia triển khai các hoạt động chuyển giao công nghệ cho cơ sở sản xuất;

e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

g) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập;

h) Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

i) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

***1.4. Nhiệm vụ của trợ giảng (Hạng III) – Mã số V.07.01.023***

a) Tham gia hỗ trợ giảng viên có chức danh cao hơn trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành và chấm bài;

b) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

c) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục đại học công lập và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**2. Nhiệm vụ của Giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư** thực hiện theo quy định tại Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư, cụ thể:

a) Thực hiện nhiệm vụ của Giảng viên cao cấp theo quy định tại điểm 1.1, Khoản 1 của Điều này.

b) Biên soạn chương trình, giáo trình và sách phục vụ đào tạo khác; giảng dạy, hướng dẫn đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ, luận văn chuyên khoa, chuyên đề, luận án tiến sĩ và thực hiện những nhiệm vụ chuyên môn khác theo quy định.

c) Nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, bảo đảm chất lượng đào tạo.

d) Rèn luyện đạo đức, tác phong khoa học, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và định hướng nghiên cứu khoa học, công nghệ cho đồng nghiệp trong tổ, nhóm chuyên môn.

e) Hợp tác với đồng nghiệp về công tác chuyên môn; tham gia các hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ Kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và các công tác khác.

## Chương II
## THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**Điều 3. Thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và định mức giờ chuẩn giảng dạy**

1. Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

2. Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành một khối lượng công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau giờ giảng.

3. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy và được quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 6 của Quy định này.

*Đối với các nội dung giảng dạy có tính chất đặc thù, các tiết giảng trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) trên 50 phút giao Hiệu trưởng quy định cho phù hợp.*

4. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên trong một năm học được quy định như sau:

| **Chức danh giảng viên** | **Khung định mức giờ chuẩn giảng dạy** |
|---|---|
| Giáo sư, phó giáo sư và giảng viên cao cấp | 340 |
| Giảng viên chính | 300 |
| Giảng viên | 260 |
| Giảng viên (có thâm niên giảng dạy từ 01 năm đến < 5 năm) | 240 |

*Trong đó: Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định.*

5. Trường hợp đặc biệt

a) Giảng viên trong thời gian tập sự, thử việc chỉ thực hiện tối đa 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên, đồng thời được miễn nhiệm vụ nghiên cứu khoa học để dành thời gian tham gia dự giờ, trợ giảng và tham gia thực tập, thực tế.

b) Giảng viên trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ luật lao động hiện hành được miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ, cụ thể:

- Giảng viên nữ sinh con (chỉ áp dụng với sinh con thứ nhất, thứ hai) được giảm trừ 50% định mức giờ giảng của năm học. Trường hợp sinh đôi được giảm trừ 60% định mức giờ giảng của năm học.

- Giảng viên đi làm Nghiên cứu sinh theo quyết định của Hiệu trưởng được giảm 35% định mức giời chuẩn (đối với học tập trung); 25% định mức giờ chuẩn (đối với học không tập trung).

- Các trường hợp khác do Hiệu trưởng quyết định.

**Điều 4. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể trong trường**

Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, đảng, đoàn thể có nghĩa vụ giảng dạy tối thiểu theo khung định mức dưới đây (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy tại khoản 4 Điều 4 của Quy định này):

| TT | Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể | Định mức tối thiểu |
|---|---|---|
| 1. | Chủ tịch hội đồng trường, Hiệu trưởng | 15% |
| 2. | Phó chủ tịch hội đồng trường, Phó hiệu trưởng | 20% |
| 3. | Trưởng phòng và tương đương | 25% |
| 4. | Phó trưởng phòng và tương đương | 30% |
| 5. | Trưởng khoa và Phó trưởng khoa: | |
| a) | Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên: | |
| | - Trưởng khoa: | 60% |
| | - Phó trưởng khoa: | 70% |
| b) | Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học: | |
| | - Trưởng khoa: | 70% |
| | - Phó trưởng khoa: | 80% |
| 6. | Trưởng bộ môn | 80% |
| 7. | Phó trưởng bộ môn | 85% |
| 8. | Bí thư đảng ủy | 15% |
| 9. | Phó bí thư đảng ủy | 30% |
| 10. | Bí thư chi bộ, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh | 85% |
| 11. | Phó bí thư chi bộ | 90% |
| 12. | Giảng viên làm công tác quốc phòng, quân sự không chuyên trách quy định tại nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28/12/2018 của Chính phủ về công tác Quốc phòng | 80% |

| TT | Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể | Định mức tối thiểu |
|---|---|---|
| | ở Bộ ngành trung ương, địa phương | |
| 13. | Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hằng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính quy đổi một ngày làm việc bằng 2,5 giờ chuẩn giảng dạy. | |
| 14. | Giảng viên làm công tác Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Hội Liên hiệp thanh niên thực hiện theo Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam cụ thể:<br>a) Đối với Trường đại học:<br>- Bí thư Đoàn, Bí thư Ban cán sự Đoàn là giảng viên được dành 70% thời gian theo định mức giờ chuẩn giảng dạy để làm công tác Đoàn, Hội. Những người không phải là giảng viên mà kiêm nhiệm Bí thư Đoàn, Bí thư Ban cán sự Đoàn được dành 70% thời gian làm việc để làm công tác Đoàn, Hội;<br>- Phó Bí thư Đoàn, Phó Bí thư Ban cán sự Đoàn, Chủ tịch Hội Sinh viên là giảng viên được dành 60% thời gian theo định mức giờ chuẩn giảng dạy để làm công tác Đoàn, Hội. Phó Bí thư Đoàn, Phó Bí thư Ban cán sự Đoàn không phải là giảng viên được dành 60% thời gian làm việc để làm công tác Đoàn, Hội;<br>- Phó Chủ tịch Hội Sinh viên là giảng viên được dành 50% thời gian theo định mức giờ chuẩn giảng dạy để làm công tác Đoàn, Hội. Những người không phải là giảng viên mà kiêm nhiệm Phó Chủ tịch Hội Sinh viên được dành 50% thời gian làm việc để làm công tác Đoàn, Hội.<br>b) Đối với Liên chi đoàn thuộc Đoàn cấp trường có từ 1.000 sinh viên, học sinh trở lên:<br>Bí thư Liên chi đoàn là giảng viên, giáo viên được dành 40% thời gian theo định mức giờ chuẩn giảng dạy để làm công tác Đoàn, Hội. Bí thư Liên chi đoàn không phải là giảng viên, giáo viên được dành 40% thời gian làm việc để làm công tác Đoàn, Hội.<br>c) Đối với Liên chi đoàn thuộc Đoàn cấp trường có dưới 1.000 sinh viên, học sinh:<br>Bí thư Liên chi đoàn là giảng viên, giáo viên được dành 35% thời gian theo định mức giờ chuẩn giảng dạy để làm công tác Đoàn, Hội. Bí thư Liên chi đoàn không phải là giảng viên, giáo viên được dành 35% thời gian làm việc để làm công tác Đoàn, Hội. | |
| 15. | Giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28/3/2016 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cụ thể:<br>Đối với các cơ sở giáo dục đại học, hàng năm, Hiệu trưởng cùng với Ban chấp hành công đoàn thống nhất phương án quy định thời gian được sử dụng làm công tác công đoàn cho giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ của giảng viên (giảng dạy, nghiên cứu khoa học và làm các công việc khác) và quy định về tự chủ của đơn vị. Nếu chọn phương | |

| TT | Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể | Định mức tối thiểu |
|---|---|---|
| | án giảm giờ nghiên cứu khoa học hoặc làm các công việc khác thì theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 Luật Công đoàn. Nếu chọn phương án giảm định mức giờ dạy thì theo quy định sau:<br>a) Giảng viên làm chủ tịch, phó chủ tịch công đoàn cơ sở không chuyên trách được giảm 44 giờ dạy trong một năm học;<br>b) Giảng viên làm ủy viên ban chấp hành Công đoàn Trường, Chủ tịch/Phó chủ tịch công đoàn bộ phận không chuyên trách được giảm 22 giờ dạy trong một năm học. | |

***Ghi chú:*** *Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ được áp dụng định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại Điều này.*

**Điều 5. Quy định về nghiên cứu khoa học**

1. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 586 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

2. Việc giao và triển khai thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho giảng viên phải phù hợp với điều kiện, tiềm lực khoa học, chiến lược phát triển của Nhà trường và phù hợp với năng lực chuyên môn của giảng viên.

3. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa hoc được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên được đánh giá thông qua các sản phẩm khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; **tối thiểu tương đương với một đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN hoặc một bài báo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành.**

1. Số giờ nghiên cứu khoa học của giảng viên được quy định như sau:

| Chức danh giảng viên | Khung định mức tối thiểu giờ nghiên cứu khoa học |
|---|---|
| Giáo sư, phó giáo sư và giảng viên cao cấp | 170 |
| Giảng viên chính | 150 |
| Giảng viên | 130 |
| Giảng viên (có thâm niên giảng dạy từ 01 năm đến < 5 năm) | 120 |

2. Quy định cụ thể về số giờ nghiên cứu khoa học được quy đổi từ các loại hình sản phẩm khoa học và công nghệ, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ như sau:

| TT | Hoạt động NCKH | Quy đổi ra giờ chuẩn | Trong đó |
|---|---|---|---|
| 1 | Đề tài KHC&N cấp nhà nước | | Chủ nhiệm: 35%<br>Thư ký: 25%<br>Số còn lại chia đều cho các thành viên. |
| | - Giá trị hợp đồng <= 1 tỷ đồng | 800 | |
| | - Giá trị hợp đồng > 1 tỷ đồng | 1200 | |
| 2 | Đề tài KH&CN cấp Bộ/Tỉnh/TP. Trực thuộc TƯ | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Giá trị hợp đồng <= 500 triệu đồng | 340 | |
| | - Giá trị hợp đồng > 500 triệu đồng | 500 | |
| 3 | Đề tài KH&CN cấp Trường | 170 | - Trường hợp BCN có từ 4-5 thành viên: Chủ nhiệm: 35%; Thư ký: 25% Số còn lại chia đều cho các thành viên.<br>-Trường hợp BCN có từ 3 thành viên trở xuống, tỷ lệ phân bổ do Chủ nhiệm đề xuất. |
| 4 | Biên soạn Giáo trình | - 170 (đối với môn học/học phần 2 TC);<br>- 230 (đối với môn học/học phần 03 TC); | Tỷ lệ phân bổ cho mỗi thành viên theo đề xuất của Chủ biên trên cơ sở phân công nhiệm vụ của mỗi thành viên. |
| 5 | Biên soạn Sách tham khảo | - BST đề xuất số giờ NCKH trong đề cương nghiên cứu;<br>- Hội đồng thẩm định đề cương căn cứ khối lượng kiến thức phục vụ cho việc giảng dạy một hay nhiều học phần; tỷ lệ kiến thức tham khảo quyết định số giờ chuẩn quy đổi. | |
| 6 | Biên soạn Sách chuyên khảo | | |
| 7 | Biên soạn Sách dịch | | |
| 8 | Biên soạn Sách hướng dẫn | | |
| 9 | Bài báo đăng trên tạp chí, kỷ yếu khoa học được đánh giá điểm công trình theo Phụ lục đính kèm | | |
| | - Tạp chí, kỷ yếu được tính tối đa 3,0 điểm | 400 | - Trường hợp nhóm tác giả có 2 người: Người đứng tên thứ nhất 60%, người đứng tên thứ 2: 40%;<br>-Trường hợp nhóm tác giả có trên 2 người: Người đứng |
| | - Tạp chí, kỷ yếu được tính tối đa 2,0 điểm; **Kỷ yếu hội thảo quốc tế** | 350 | |
| | - Tạp chí, kỷ yếu được tính tối đa 1,5 điểm | 300 | |
| | - Tạp chí, kỷ yếu được tính tối đa 1,25 điểm | 250 | |
| | - Tạp chí, kỷ yếu được tính tối đa 1,0 | 230 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | điểm | | tên thứ nhất 40%; Số 60% còn lại chia đều cho các thành viên còn lại. |
| | - Tạp chí, kỷ yếu được tính tối đa 0, 75 điểm | 200 | |
| | - Tạp chí, kỷ yếu được tính tối đa 0,5 điểm; **Kỷ yếu hội thảo cấp quốc gia** | 170 | |
| | - Tạp chí, kỷ yếu được tính tối đa 0,25 điểm | 100 | |
| | - Kỷ yếu hội thảo cấp Trường có mã xuất bản ISNN hoặc ISBN | 50 | |

4. Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định, Hiệu trưởng căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời, cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ nghiên cứu khoa học đối với những giảng viên này.

## Chương III
## QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN RA GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ LÀM VIỆC VƯỢT ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

### Điều 6. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy

**1. Giảng dạy lý thuyết**

a) Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho tối đa 40 sinh viên được tính bằng 1,0 giờ chuẩn giảng dạy; một tiết giảng môn học giáo dục thể chất được tính bằng 1,0 giờ chuẩn giảng dạy. Đối với lớp có trên 40 sinh viên tùy theo điều kiện làm việc cụ thể đối với từng lớp ở từng chuyên ngành khác nhau, một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp (hoặc trực tuyến) có thể nhân hệ số quy đổi nhưng không quá 1,5 cụ thể:

- Lớp từ 40 SV trở xuống, tính hệ số 1,0 giờ chuẩn.
- Lớp từ 41 SV đến 60 SV, tính hệ số 1,1 giờ chuẩn.
- Lớp từ 61 SV đến 80 SV, tính hệ số 1,2 giờ chuẩn.
- Lớp từ 81 SV đến 100 SV, tính hệ số 1,3 giờ chuẩn.
- Lớp từ 101 SV đến 120 SV, tính hệ số 1,4 giờ chuẩn.
- Lớp trên 120 SV, tính hệ số 1,5 giờ chuẩn.

b) Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho các lớp đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, hoặc một tiết giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ được tính bằng 2,0 giờ chuẩn.

**2. Giảng dạy thực hành, thảo luận**

a) Giảng dạy thực hành trong phòng thực hành/thí nghiệm tại Trường (bao gồm các công việc: chuẩn bị hồ sơ giảng dạy, hướng dẫn lý thuyết ban đầu, Hướng dẫn thực hành, đánh giá theo chương trình….).

* Thời gian thực hiện: 01 Tín chỉ thực hành trong phòng thực hành/thí nghiệm tại Trường được tổ chức học 06 buổi (ca) trong 1 tuần, một buổi học 4 giờ (240 phút). Lịch thực hiện:

- Sáng từ 7h00 đến 11h20, nghỉ giữa giờ từ 9h00 đến 9h20;
- Chiều từ 13h00 đến 17h20, nghỉ giữa giờ từ 15h00 đến 15h20

***Lưu ý:*** *Thời gian bắt đầu ca thực hành có thể thay đổi tùy theo mùa và thực tế cơ*

*sở vật chất của Trường.*

* Hệ số sĩ số quy đổi giờ chuẩn cho 01 Tín chỉ thực hành tại Trường:
- Dưới 40 SV/ca: 20 giờ chuẩn;
- Từ 40 đến 60 SV/ca: 22 giờ chuẩn;
- Trên 60 SV/ca: 24 giờ chuẩn;

b) Giảng dạy thực hành tại cơ sở ngoài trường (VD: SV CTXH...): 01 Tín chỉ thực hành tại cơ sở ngoài Trường được tổ chức học 5,5 ngày/01 tuần (44 giờ). Tổ chức theo nhóm.

* Hệ số sĩ số quy đổi giờ chuẩn cho 01 Tín chỉ thực hành tại cơ sở:
- Dưới 40 SV/nhóm: 10 giờ chuẩn;
- Từ 40 đến 70 SV/nhóm: 12 giờ chuẩn;
- Trên 70 SV/nhóm: 15 giờ chuẩn;

c) Hướng dẫn thảo luận:
- Lớp từ 40 SV trở xuống: 0,5 giờ chuẩn.
- Lớp từ 41 SV đến 60 SV: 0,6 giờ chuẩn.
- Lớp từ 61 SV đến 80 SV: 0,7 giờ chuẩn.
- Lớp từ 81 SV đến 100 SV: 0,8 giờ chuẩn.
- Lớp từ 101 SV đến 120 SV: 0,9 giờ chuẩn.
- Lớp trên 120 SV: 1,0 giờ chuẩn.

**3. Các hoạt động chuyên môn khác**

a) Hướng dẫn sinh viên thực tập cuối khóa: 08 giờ chuẩn/01 lớp SV có sĩ số từ 40 trở xuống. Đối với lớp trên 40 SV nhân hệ số như tại điểm a, khoản 1, Điều này;

b) Hướng dẫn sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp: 06 giờ chuẩn/01 khóa luận.

- Đối với khoa có SV học năm học cuối theo tiến độ chuẩn từ 500 SV trở lên: Số SV được làm khóa luận tốt nghiệp tối đa 25% tổng số SV.

- Đối với khoa có SV học năm học cuối theo tiến độ chuẩn dưới 500 SV: Số SV được làm khóa luận tốt nghiệp tối đa 30% tổng số SV

- Không hạn chế tỷ lệ đối với SV học theo tiến độ nhanh; SV học theo tiến độ chậm không được làm khóa luận.

- Trường hợp đặc biệt báo cáo Hiệu trưởng xem xét.

c) Ra đề thi trình độ đại học: Ra đề thi kết thúc học phần lý thuyết: sử dụng ngân hàng đề thi, trường hợp chưa có ngân hàng đề thi thì tính như sau:

* Về số lượng đề thi: được thực hiện theo Quy định tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập hiện hành.

* Quy đổi ra giờ chuẩn như sau:
- Đề thi viết (tự luận; tự luận kết hợp tắc nghiệm): 01 đề thi kèm theo đáp án và thang điểm chi tiết được tính 1,0 giờ chuẩn.
- Đề thi thực hành trên máy tính: 01 bộ đề thi gốc kèm theo đáp án và thang điểm chi tiết được tính 1,0 giờ chuẩn.
- Đề thi vấn đáp: 01 bộ đề thi (30 đề thi): 06 giờ chuẩn;
- Bộ đề tiểu luận; khóa luận tốt nghiệp; chủ đề thực tập tốt nghiệp: (từ 10 đến 20 chủ đề): 02 giờ chuẩn/Bộ đề;

** Ra đề thi đối với các học phần đào tạo trình độ thạc sĩ: nhân hệ số 1,5; trình độ*

*Tiến sĩ nhân hệ số 2,0 so với mỗi loại đề thi ở trình độ đại học.*

e) Chấm thi kết thúc học phần: Chấm bài thi viết, trắc nghiệm trên giấy, vấn đáp, tiểu luận, báo cáo thực tập cuối khóa, khóa luận tốt nghiệp, chấm phúc khảo do 02 giảng viên chấm/bài thi. Việc quy đổi sang giờ chuẩn cho 02 người/bài thi như sau:

- Chấm bài thi viết (tự luận; tự luận kết hợp tắc nghiệm): 10 bài/1,0 giờ chuẩn;
- Chấm bài thi trắc nghiệm trên giấy: 45 bài/1,0 giờ chuẩn;
- Chấm thi vấn đáp: 15 SV/ 01 giờ chuẩn;
- Chấm thi thực hành CNTT, GDTC: 15 SV/ 01 giờ chuẩn;
- Chấm chuyên đề sâu, tiểu luận: 05 bài/giờ chuẩn;
- Chấm báo cáo thực tập cuối khóa: 01 báo cáo/0,5 giờ chuẩn;
- Chấm khóa luận tốt nghiệp: 01 khóa luận/03 giờ chuẩn;

** Chấm thi đối với các học phần đào tạo trình độ thạc sĩ: nhân hệ số 1,5; trình độ Tiến sĩ nhân hệ số 2,0 so với mỗi loại bài thi ở trình độ đại học.*

f) Coi thi:

- Coi thi vào ngày làm việc và Thứ Bảy: 01 giờ chuẩn/01CBCT/01ca thi;
- Coi thi vào ngày lễ, ngày Chủ nhật, buoir tối: 02 giờ chuẩn/01CBCT/01 ca thi;

g) Đối với các nhiệm vụ đã có kinh phí hỗ trợ thù lao từ nguồn kinh phí khác thì không thực hiện quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ ra giờ chuẩn giảng dạy. Tuy nhiên, các nhiệm vụ này được xem xét tính để đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trong năm đối với giảng viên không vượt định mức lao động *(VD: hoạt động CVHT, ...)*

**Điều 7. Chế độ làm việc vượt định mức lao động**

1. Trong một năm học, giảng viên giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức được hưởng chế độ làm việc vượt định mức theo quy định của pháp luật. Giảng viên giảng dạy vượt định mức giờ chuẩn sẽ được thanh toán theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

2. Thời gian làm việc vượt định mức của giảng viên hằng năm không vượt quá thời gian theo quy định của pháp luật về lao động.

## Chương IV
## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 8. Điều khoản thi hành**

1. Quy định này có hiệu lực từ năm học 2020-2021 và thay thế Quyết định số 593/ QĐ-ĐHLĐXH ngày 29/3/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội. Ngoài ra, các nội dung trong các quy định khác của Trường trái với quy định này đều bãi bỏ.

2. Hướng dẫn áp dụng việc quy đổi ra giờ chuẩn:

- Phòng Quản lý đào tạo phối hợp với các khoa trong xây dựng kế hoạch giảng dạy hàng năm (các học kỳ chính, học kỳ phụ) và các kế hoạch chuyên môn khác để đảm bảo Giảng viên trực tiếp đứng lớp hàng năm phải đảm bảo đủ số giờ giảng theo quy định. Trong đó số giờ trực tiếp đứng lớp không dưới 50% số giờ định mức.

- Trường hợp số giờ giảng trong hai học kỳ chính vẫn chưa đủ định mức thì tính thêm số giờ giảng trong học kỳ phụ;

- Trường hợp tính cả học kỳ phụ vẫn chưa đủ số giờ theo quy định thì tinh quy đổi một số hoạt động nêu tại Khoản 3, Điều 6 cho đủ định mức.

3. Các đơn vị: Phòng Kế toán – Tài chính, Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế và Phòng Quản lý chất lượng rà soát các quy định có liên quan để bãi bỏ hoặc điều chỉnh các nội dung cho phù hợp với quy định này.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị, cá nhân phản ánh về Ban giám hiệu (qua Phòng Quản lý đào tạo) để được xem xét giải quyết./.

**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG XÃ HỘI

**Hà Xuân Hùng**